

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 112/2022/DS-PT
Ngày 18/5/2022
V/v Tranh chấp hợp đồng
bảo lãnh

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Phương

Các Thẩm phán: Ông Ninh Quang Thế

Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Tạ Trà My là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Dẽ – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 252/2021/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2021 về việc: Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2021/DS-ST ngày 28 tháng 06 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Ngọc T: Ông Đỗ Quang C, sinh năm 1980; Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau (Văn bản ủy quyền ngày 21/02/2022; có mặt).

- Bị đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1975 (có mặt).

Ông Nguyễn Phi L, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đỗ Quang C, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Tạ Kim N, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Ngọc T (là nguyên đơn) và ông Đỗ Quang C (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo lời trình bày của các bên đương sự và kết quả xét xử sơ thẩm, vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 11/8/2018, bà Nguyễn Ngọc T cho bà Tạ Kim N vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận, thời hạn vay là 01 tháng cùng với số tiền mượn (vay không lãi) là 50.000.000 đồng. Đến ngày 07/9/2018, bà Nguyễn Ngọc T tiếp tục cho bà Tạ Kim N vay thêm số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng. Tổng số tiền của hai lần vay là 400.000.000 đồng và 50.000.000 đồng tiền cho mượn. Cả hai khoản tiền trên đều được các bên lập “Biên nhận vay tiền” và bà Lê Thị M ký tên với tư cách là người bảo lãnh. Sau khi vay tiền thì bà Tạ Kim N không nộp lãi và cũng không trả tiền vốn mà bỏ đi khỏi địa phương.

Theo bà Nguyễn Ngọc T xác định là do bà Lê Thị M bảo lãnh cho bà Tạ Kim N vay tiền nên bà mới cho bà Tạ Kim N vay. Sau khi vay bà Tạ Kim N không trả tiền vay mà bỏ địa phương đi nên bà yêu cầu bà Lê Thị M cùng chồng là ông Nguyễn Phi L có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền mà bà Tạ Kim N mượn là 50.000.000 đồng, tiền vốn vay là 400.000.000 đồng cùng với lãi suất 1,66% trên tháng, thời hạn tính lãi kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bà Lê Thị M thừa nhận là bà Tạ Kim N có vay tiền của bà Nguyễn Ngọc T đúng như bà Nguyễn Ngọc T đã khai. Tuy nhiên, cả hai lần vay tiền bà không có mặt nhưng do có mối quan hệ thân thiết nên bà Nguyễn Ngọc T nhờ bà ký tên vào Biên nhận vay tiền để chứng kiến chứ bà không có bảo lãnh cho việc bà Tạ Kim N vay tiền như bà Nguyễn Ngọc T trình bày, nên bà không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc T.

Ông Nguyễn Phi L xác định là việc bà Tạ Kim N vay tiền của bà Nguyễn Ngọc T cũng như việc bà Lê Thị M có hay không có việc bảo lãnh vay tiền thì ông hoàn toàn không rõ và cũng không liên quan đến ông, nên ông không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc T.

Ông Đỗ Quang C xác định là tiền mà bà Nguyễn Ngọc T cho bà Tạ Kim N vay là tiền chung của vợ chồng ông với bà Nguyễn Ngọc T. Ông thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc T.

Đối với bà Tạ Kim N đã bỏ đi khỏi địa phương, hiện không rõ ở đâu. Ông Nguyễn Thanh S không có ý kiến về việc tranh chấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Ngọc T rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Phi L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2021/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước đã quyết định:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T, ông Đỗ Quang C đối với ông Nguyễn Phi L.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T, ông Đỗ Quang C về việc yêu cầu bà Lê Thị M phải trả tổng số tiền vốn và lãi 669.120.000. đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 07/7/2021 và ngày 14/7/2021 bà Nguyễn Ngọc T và ông Đỗ Quang C kháng cáo (và kháng cáo bổ sung) yêu cầu cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Nguyễn Ngọc T và ông Đỗ Quang C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc T, ông Đỗ Quang C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2021/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc T và ông Đỗ Quang C được thực hiện trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Bà Tạ Kim N và ông Nguyễn Thanh S vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Tạ Kim N và ông Nguyễn Thanh S.

[2] Xét về quan hệ pháp luật, bà Nguyễn Ngọc T xác định bà cho bà Tạ Kim N vay tiền có sự bảo lãnh của bà Lê Thị M, do bà Tạ Kim N bỏ đi khỏi địa phương hiện không rõ đang ở đâu, nên bà kiện bà Lê Thị M yêu cầu trả nợ. Còn bà Lê Thị M cho rằng bà chỉ chứng kiến việc vay tiền chứ không có bảo lãnh cho bà Tạ Kim N vay tiền của bà Nguyễn Ngọc T nên không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc T. Từ đó, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh vay tài sản” và áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự có liên quan để giải quyết là có căn cứ.

[3] Xét về tư cách tham gia tố tụng thì giữa các bên đương sự phát sinh mối quan hệ “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh vay tài sản” và người vay tài sản (vay tiền) là bà Tạ Kim N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền và đã bỏ địa phương đi không rõ ở đâu. Bà Nguyễn Ngọc T cho rằng bà Lê Thị M bảo lãnh cho bà Tạ Kim N vay tiền nên kiện bà Lê Thị M yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Từ đó, cấp sơ thẩm xác định bà Lê Thị M là bị đơn là đúng với quy định tại Điều 339, 342 của Bộ luật

dân sự. Đồng thời, theo nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Phi Long (chồng của bà Lê Thị M) phải cùng chịu trách nhiệm liên đới với bà Lê Thị M trả nợ. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Ngọc T rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Phi L mà chỉ yêu cầu bà Lê Thị M chịu trách nhiệm trả nợ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T đối với ông Nguyễn Phi L là đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét nội dung tranh chấp liên quan đến số lượng tiền vốn vay cho thấy, tại hai biên nhận nợ lập ngày 11/8/2018; ngày 07/9/2018 cùng với lời thừa nhận của các bên đương sự thì có đủ căn cứ xác định bà Tạ Kim N có vay của bà Nguyễn Ngọc T tổng số tiền vốn vay là 400.000.000 đồng và số tiền do bà Nguyễn Ngọc T cho bà Tạ Kim N mượn (vay không lãi) là 50.000.000 đồng. Do vậy, xét về trách nhiệm của người vay thì bà Tạ Kim N phải trả lại cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền mượn là 50.000.000 đồng, số tiền vốn vay là 400.000.000 đồng cùng với lãi suất theo quy định chung là có căn cứ.

[5] Xét về trách nhiệm bảo lãnh theo nội dung khởi kiện và kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc T cho thấy: Bà Nguyễn Ngọc T cho rằng khi cho bà Tạ Kim N vay tiền thì có bà Lê Thị M bảo lãnh nên bà mới cho bà Tạ Kim N vay. Để chứng minh cho lời khai của mình thì bà Nguyễn Ngọc T cung cấp 02 biên nhận nợ có chữ ký của bà Lê Thị M với tư cách là người bảo lãnh cùng với 02 đoạn ghi âm (ký hiệu 000.amr và 001.amr) ghi lại cuộc nói chuyện giữa ông Đỗ Quang C (chồng bà Nguyễn Ngọc T) với bà Lê Thị M. Còn bà Lê Thị M thì thừa nhận có ký vào 02 biên nhận nợ mà bà Nguyễn Ngọc T đã khai nhưng bà ký với tư cách là người chứng kiến chứ không phải người bảo lãnh. Bà Lê Thị M cung cấp Tờ tường trình của bà Tạ Kim N nội dung xác định bà chỉ là người chứng kiến việc vay tiền; 02 đoạn ghi âm lại cuộc nói chuyện giữa ông Đỗ Quang C với ông Nguyễn Thanh Sắc (chồng của bà Tạ Kim N) cùng với bà Lê Thị M (ký hiệu yuuu và File-20181207-142507-REC20180913112) thì chứng minh ông Đỗ Quang C thừa nhận số tiền vay không có liên quan đến bà.

[5.1] Qua xem xét nội dung 02 đoạn ghi âm do bà Lê Thị M cung cấp thì nội dung đoạn ghi âm có ký hiệu “yuuu” thể hiện việc ông Nguyễn Thanh Sắc hứa trong thời gian 10 ngày sẽ trả tiền bà Tạ Kim N vay cho ông Đỗ Quang C và được ông Đỗ Quang C đồng ý. Sau đó, bà Lê Thị M đến nhà của ông Nguyễn Thanh Sắc để nói chuyện trực tiếp và thông qua giao tiếp bà Lê Thị M ghi âm lại nội dung cuộc nói chuyện (Đoạn ghi âm ký hiệu File-20181207-142507-REC20180913112) nội dung thể hiện ông Đỗ Quang C xác định việc bà Tạ Kim N vay tiền của bà Nguyễn Ngọc T và số tiền vay được bà Tạ Kim N không có giao lại khoản nào cho bà Lê Thị M, bà Tạ Kim N vay tiền thì trách nhiệm trả nợ là bà Tạ Kim N. Tuy 02 đoạn ghi âm này đều được ông Đỗ Quang C thừa nhận, nhưng nội dung chính thì không phải ông Đỗ Quang C phủ nhận nghĩa vụ bảo lãnh của bà Lê Thị M mà hai đoạn ghi âm này được ghi lại trong bối cảnh và điều kiện bà Lê Thị M và ông Đỗ Quang C cùng nhau đến nhà ông Nguyễn Thanh S để thông tin việc bà Tạ Kim N vay tiền của bà Nguyễn Ngọc T cho ông Nguyễn Thanh S biết, nhằm để buộc trách

nhiệm của ông Nguyễn Thanh S trong việc trả nợ. Còn đối với tờ tường trình của bà Tạ Kim N chỉ là lời khai từ một phía, không có ý đối chất cùng phía nguyên đơn để bảo vệ sự thật khách quan của sự việc mà cố tình lẫn tránh, trốn tránh trách nhiệm trả nợ trong khi lời khai của bà Tạ Kim N có mâu thuẫn với chứng cứ do bà Nguyễn Ngọc T cung cấp.

[5.2] Còn tại 02 biên nhận nợ lập ngày 11/8/2018; ngày 07/9/2018 cùng với Kết luận giám định số: 11/GĐ-2019 ngày 16/01/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Cà Mau và Kết luận giám định số: 5829/C09B ngày 23/3/2021 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì chứng minh bà Lê Thị M là người bảo lãnh cho bà Tạ Kim N vay tiền chứ không phải chỉ là người chứng kiến việc vay tiền. Thông qua kết luận giám định thì không có căn cứ để công nhận việc bà Lê Thị M cho rằng biên nhận nợ lập ngày 11/8/2018 có viết thêm nội dung “*mượn thêm năm mươi triệu đồng*” và “*người bảo lãnh*”. Còn tại đoạn ghi âm (ký hiệu 001) ghi lại cuộc nói chuyện giữa ông Đỗ Quang C (chồng của bà Nguyễn Ngọc T) với bà Lê Thị M thì bà Lê Thị M thừa nhận đoạn ghi âm trên chính là nội dung cuộc nói chuyện giữa bà với ông Đỗ Quang C và thông qua Kết luận giám định cũng khẳng định là giọng nói của bà Lê Thị M. Qua nội dung các đoạn ghi âm này thì bà Lê Thị M thừa nhận việc bà Tạ Kim N vay tiền của bà Nguyễn Ngọc T là có sự bảo lãnh của bà Lê Thị M và bà Lê Thị M hứa sẽ trả thay cho bà Tạ Kim N số tiền mà bà Tạ Kim N đã vay. Thông qua nội dung 02 đoạn ghi âm giữa ông Đỗ Quang C và bà Lê Thị M cho thấy, do có sự bảo lãnh về việc vay nợ của bà Tạ Kim N nên bà Lê Thị M chẳng những thừa nhận trách nhiệm bảo lãnh của mình về số nợ vay khi đàm thoại cùng ông Đỗ Quang C (2 đoạn ghi âm 000.amr và 001.amr) và sau đó bà Lê Thị M còn tích cực trong việc tìm kiếm bà Tạ Kim N rồi đi tìm ông Nguyễn Thanh S để yêu cầu ông Nguyễn Thanh S trả số nợ mà bà Tạ Kim N đã vay.v.v. Từ đó đã chứng minh việc bà Lê Thị M bảo lãnh cho bà Tạ Kim N vay tiền của bà Nguyễn Ngọc T tại 02 biên nhận nợ lập ngày 11/8/2018; ngày 07/9/2018 là có cơ sở.

[5.3] Do bà Tạ Kim N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền mà bỏ địa phương đi, nên việc bà Nguyễn Ngọc T khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị M thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 339, 342 của Bộ luật dân sự và buộc bà Lê Thị M phải chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền vốn vay và lãi suất mà bà Nguyễn Ngọc T cho bà Tạ Kim N vay vào ngày 11/8/2018 và ngày 07/9/2018 là phù hợp. Tổng số tiền vốn vay và tiền mượn (vay không lãi) là 450.000.000 đồng. Đồng thời, qua các chứng cứ chứng minh số tiền vay này bà Tạ Kim N sử dụng vào mục đích riêng, sau khi vay được tiền thì bỏ đi khỏi địa phương, ông Nguyễn Thanh S không hề biết việc bà Tạ Kim N vay tiền, nên ông Nguyễn Thanh S không phải chịu trách nhiệm trả nợ vay.

[5.4] Phần tiền vốn vay được xác định bằng 400.000.000 đồng và 50.000.000 đồng tiền mượn. Về lãi suất vay, đối với số tiền vốn vay 300.000.000 đồng tại biên nhận nợ ngày 11/8/2018 được xác định lãi do các bên thỏa thuận nhưng không rõ mức lãi là bao nhiêu, nên áp dụng Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự xác định mức lãi suất để áp dụng giải quyết là 10%/năm. Còn số tiền 100.000.000 đồng theo

biên nhận nợ ngày 07/9/2018 xác định mức lãi là 2% trên tháng, mức lãi suất theo thỏa thuận này là vượt mức lãi suất do pháp luật quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nên mức lãi suất được áp dụng để giải quyết là 20%/năm. Thời hạn tính lãi kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể lãi suất được xác định như sau:

- Vốn vay 300.000.000 đồng x 10%/năm x 02 năm 10 tháng 17 ngày = 86.416.500 đồng.

- Vốn vay 100.000.000 đồng x 20%/năm x 02 năm 09 tháng 21 ngày = 56.166.500 đồng.

Tổng số tiền lãi bằng 142.583.000 đồng.

[5.5] Từ những cơ sở trên, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc T, ông Đỗ Quang C. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2021/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước là có căn cứ.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa không phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử, nên không được chấp nhận.

[7] Về chi phí giám định là 3.860.000 đồng bà Lê Thị M phải chịu.

[8] Bà Lê Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định chung. Bà Nguyễn Ngọc T, ông Đỗ Quang C không phải chịu án phí và được hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc T, ông Đỗ Quang C. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2021/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

2. Căn cứ Điều 147; 148; 161; 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 339, 342, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T đối với ông Nguyễn Phi L.

2.2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T. Buộc bà Lê Thị M chịu trách nhiệm trả nợ thay cho bà Tạ Kim N số tiền mượn, tiền vốn vay và lãi suất cho bà Nguyễn Ngọc T tổng cộng là 592.583.000 đồng (Năm trăm chín mươi hai triệu năm trăm tám mươi ba ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.3. Bà Lê Thị M tự chịu chi phí giám định là 3.860.000 đồng, bà Lê Thị M đã nộp xong.

2.4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Lê Thị M phải chịu là 27.703.000 đồng. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền là 11.250.000 (Mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tại biên lai thu tiền số 0004781 ngày 24/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Nước.

Án phí dân sự phúc thẩm bà Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà Nguyễn Ngọc T là 300.000 đồng và ông Đỗ Quang C là 300.000 đồng tại các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006492 và 0006491 ngày 07/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Cái Nước;
- Chi Cục THADS huyện Cái Nước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thế Phương

